

PHỤ LỤC DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TỰ Y TẾ KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ 04/2011 TT-BYT ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ
Kèm theo Thư mời số 227/TM-BVP ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Bệnh viện Phổi Nghệ An

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
Phân I: Vật tư, hóa chất						
1	VTH01	Acid Acetic đậm đặc	Dung dịch acid acetic, không màu, mùi giấm, tinh khiết 99% dùng trong phòng thí nghiệm. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp.	Chai 500ml	Chai	5
2	VTH02	Acid Clohydric (HCl)	Công thức hoá học: HCl. Quy cách: chai 500ml	Chai 500ml	chai	40
3	VTH03	Anti A	Anti-A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A 500100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10ml	Lọ	15
4	VTH04	Anti AB	Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A A-5E10; Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-B B-B-2D7 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10ml	Lọ	15
5	VTH05	Anti B	Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100 (1,0ml) - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10ml	Lọ	15
6	VTH06	Anti D	Anti-D (Rho): Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml). Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ 10ml	Lọ	15
7	VTH07	bộ hồng cầu mẫu	bộ 3 lọ dùng trong truyền máu và định nhóm máu		bộ	15
8	VTH08	Bộ nhuộm huỳnh quang nhanh	2 chai/ Bộ 1 chai AuraminO: chai 250 ml màu nâu. 1 chai Decolizer/Quencher: chai 250 ml màu xanh	2 chai/bộ	Bộ	50
9	VTH09	Buồng đếm hồng bạch cầu (Buồng đếm Neubauer)	Dùng để soi dịch não tủy, soi tế bào hồng cầu, bạch cầu	1 cái/hộp	cái	2
10	VTH10	Cassettes nhựa có nắp	Sử dụng để làm khuôn đúc khối nền bệnh phẩm. Sử dụng trong mô học/ giải phẫu bệnh.	1000 cái/thùng	Cái	4000
11	VTH11	Chai cấy máu hai pha (BHI 2phase)	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).	Chai	Chai	400
12	VTH12	Chất pha loãng đằm (Tinh thể N-Acetyl-L-Cystein)	Trạng thái: dạng rắn, màu vàng nhạt. Khối lượng mol: 163,19 g/mol. PH 1,5 - 2,5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Tỉ trọng: 1,48 g/cm ³ (20 °C) . Độ nóng chảy: 110,4 °C .Giá trị pH: 1,5 - 2,5 (100 g / l, H ₂ O, 20 °C) Áp suất hơi: <1 hPa (20 °C). Mật độ lớn: 730 kg/m ³ . Độ hòa tan: 179,5 g/l	100 gram/ chai	Chai	2
13	VTH13	Chi thị kiểm soát gói hơi nước	Chi thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiết khuẩn hơi nước, tiêu chuẩn EN ISO 11140-1. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen	400 chỉ thị/ hộp	Chỉ thị	200
14	VTH14	Cloramin B	Quy cách: Thùng 35 kg	Thùng 35 Kg	Kg	500
15	VTH15	Công dụng mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	cốc đựng mẫu (Sample Cups 2ml) vô khuẩn	Cái/Túi	cái	8000

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
16	VTH16	Test thử đường huyết	Yêu cầu: Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử), Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị, Potassium ferricyanide 9,0 mg. Vùng đo: 10 600mg/dL (0,6 33,3 mmol/L). Thể tích mẫu: 0,9 µl. Thời gian thử: 5 giây. Tương thích với máy SD Check.	50Test/Hộp	Test	8000
17	VTH17	Cuộn giấy dán Giấy decal, giấy in barcode	Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn/Túi	cuộn	20
18	VTH18	Dài ống phân ứng 0,1 ml	Strip Tubes and Caps, 0,1 ml (250)	Bộ 1000 cái	Bộ	5
19	VTH19	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi dùng cho kính hiển vi. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001. Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	2
20	VTH20	Dây garo	Dây garo chất liệu thun cotton	10 cái/túi	Cái	500
21	VTH21	Dây garo có dính	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu		cái	60
22	VTH22	dengue virus IgM/IgG test nhanh	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy 94,6% (88,8 - 97,5%), Độ đặc hiệu 96,5% (93,0 - 98,3%) so với phương pháp ELISA 1 test thử bao gồm: - Vàng phức hợp: Keo vàng Ab kháng dengue đơn dòng chuột (0,467 ±0,014µg), keo vàng Ab chuột (0,002±0,001µg) - Vạch thử "G": IgG kháng người đơn dòng chuột (0,512±0,154µg) - Vạch thử "M": IgM kháng người đơn dòng chuột (0,32 ± 0,10 µg) - Vạch chứng: IgG đề kháng chuột (0,576±0,173 µg). Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE		test	1000
23	VTH23	dengue virus NS1 Ag test nhanh	Thanh thử Dengue NS1 Antigen Test Card sử dụng mẫu xét nghiệm là mẫu huyết thanh/huyết tương người theo nguyên lý sắc ký miễn dịch pha rắn để phát hiện định tính kháng nguyên virus Dengue NS1. Thanh màng được phủ trước kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1 trên vùng vạch thử (T), và kháng thể đề kháng IgG chuột được phủ trước trên vùng vạch chứng (C). Độ nhạy: 99,9%. Độ đặc hiệu: 99,7%. Độ chính xác: 99,7%. Đạt tiêu chuẩn ISO-13485		test	1000
24	VTH24	Di natri hydrophosphat (Tinh thể Na2HPO4.2H2O)	Công thức: Na2HPO4.2H2O Khối lượng phân tử: 141,96 g/mol Điểm nóng chảy: 250 °C ID IUPAC: Sodium hydrogen phosphate Mật độ: 500 kg/m³ Có thể hòa tan trong: Nước Anion khác: Natri phosphit	Lọ 500g	Lọ	10
25	VTH25	Đĩa Petri triệt trùng	Nhựa PS trắng trong, đường kính 90mm, chiều cao 15mm. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Sử dụng để nuôi cấy vi sinh vật. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế, có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT *Phân nhóm 5 (theo TT14/2020/TT-BYT)	10 cái/túi	Cái	3000
26	VTH26	Độ đục chuẩn McFarland 0.5 (McF 0.5)	Lọ có chứa 3ml thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ	Lọ 3ml	Lọ	12
27	VTH27	Dụng cụ hút/ọc mẫu các loại	200ul Filter Tips with Rack, Pre-Sterilized		Cái	10000

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
28	VTH28	Dụng cụ hút/ọc mẫu các loại	1200ul Filter Tips with Rack, Pre-Sterilized		Cái	10000
29	VTH29	Dụng cụ hút/ọc mẫu các loại	10ul Filter Tips with Rack, Pre-Sterilized		Cái	10000
30	VTH30	Dung dịch đệm rửa Dako PBS	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro, nhuộm hóa mô miễn dịch	6x1L/ Túi	Túi	15
31	VTH31	Dung dịch nhuộm (Bộ nhuộm Gram)	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranine	Bộ 04 chai 100ml	Bộ	20
32	VTH32	Gel bôi trơn	Thành phần chính: Water; Glycerin; Propylen Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Sodium Benzoat	Tuýp 82g	Tuýp	200
33	VTH33	Gel bôi trơn (K-Y)	PURIFIED WATER 79.66% GLYCEROL 17% NATROSOL 250 H 2.3% GLUCONO DELTA LACTONE USP 0.5% CHLORHEXIDINE GLUCONATE 20% 0.25% METHYL PARABEN 0.2% SODIUM HYDROXIDE, NF 0.09% Thành phần chính: Water; Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate, ... Cảm quan: Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi. pH 6,5 ± 0,75. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Quy cách: Can 5 lít, thùng 4 can	Tuýp 50g	Tuýp	200
34	VTH34	Gel siêu âm	8-Rod Covers	Can 5 lít, thùng 4 can	Can	20
35	VTH35	Giá đỡ nhựa 8 ống	Giấy điện tim 12 kênh kích thước 210mm x 295mm (Tệp 120-200 tờ)	Hộp 144 chiếc	Hộp	40
36	VTH36	Giấy điện tim 12 kênh	Yếu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 63 mm x 30mm	Tệp 120-200 tờ	Tệp	100
37	VTH37	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	Yếu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 110mm x 140mm x 142 tờ	Hộp 10 cuộn	Cuộn	500
38	VTH38	Giấy điện tim 6 cần		200 tập/kiện	Tập	700
39	VTH39	giấy định nhóm máu tại giường để trên khối hồng cầu, huyết tương, tiểu cầu, máu toàn phần			tờ	1000
40	VTH40	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt, khổ p110mm X 30mm X 16mm	5-10 Cuộn/hộp	Cuộn	1000
41	VTH41	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt kích thước 80mm x 25m	10 cuộn/Hộp	Cuộn	2000
42	VTH42	Giấy in nhiệt (giấy in cho máy thử nước tiểu)	Giấy in nhiệt, Kích thước 57mm x 30m. 10 cuộn /hộp	Lốc 10 cuộn	Cuộn	500
43	VTH43	Giấy in nhiệt nước tiểu	Giấy in nhiệt, khổ 58mm. 10 cuộn /hộp	10 cuộn/hộp	Cuộn	1000
44	VTH44	Giấy siêu âm (USP -110S)	Kích thước 110mm x 20m. Tiêu chuẩn: ISO 13485. Chất lượng giấy hoàn hảo, đặc tính cắt mịn và sạch, thuận tiện cho người sử dụng. Dòng USP-110 có lớp chống quán và có thể uốn thẳng dễ dàng. Lớp HG của USP-110 series được phủ một lớp UV chất lượng cao. Hình ảnh in của USP-110 series có khả năng chống nhiệt và độ ẩm cao và có thể bảo quản hình ảnh trong thời gian dài mà không bị thay đổi.	Cuộn/Túi	Cuộn	500
45	VTH45	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Test kiểm tra đặt bên trong gói dụng cụ, thành phần gồm: * Paper: 75% * Salicylamide: 2-3% * Kích thước 5,1cmx1,9cm - Đo lường 3 thông số của quá trình tiết khuẩn (thời gian - nhiệt độ - áp suất) có đạt yêu cầu hay không - Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C và 132°C-134°C - Đo lường 2 thông số của quá trình tiết khuẩn (thời gian - nhiệt độ) có đạt yêu cầu hay không - Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C	500 miếng/túi 2 túi/thùng	Cái	1000
46	VTH46	Giấy thử (chỉ thị hóa học) 3M dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế 1,5cm x 20cm		240 cái/hộp 4 hộp/thùng	Cái	500
47	VTH47	Giemsa mẹ	Dung dịch nhuộm cho mẫu máu / tế bào học / gồ học (Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%, Glycerol 50%).	500ml/Chai	Chai	15

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
48	VTH48	Hóa chất Hydrogen peroxide 30% (Dung dịch H ₂ O ₂)	Hóa chất thí nghiệm Công thức hoá học: H ₂ O ₂ .	Chai/1 lít	Chai	5
49	VTH49	Hóa chất nhuộm dùng trong y tế (xanh cresyl)	Thành phần: brilliant cresyl blue 3.0g/L, NaCl 150 mM (dùng cho giải phẫu bệnh)	100 mL	chai	2
50	VTH50	Hóa chất Potassium chloride (KCl)	Hóa chất thí nghiệm	Chai/1 kg	Chai	2
51	VTH51	Hóa chất Potassium dihydrogen phosphate (KH ₂ PO ₄)	Hóa chất thí nghiệm	Chai/1 kg	Chai	5
52	VTH52	Hóa chất Potassium hydroxide, 1kg (KOH)	Hóa chất thí nghiệm	Chai 1kg	chai	3
53	VTH53	Hoá chất Sodium chloride (tinh thể NaCl)	Hóa chất thí nghiệm	Chai/1 kg	Chai	5
54	VTH54	Hóa chất Sodium hydroxide, pellets a.r. 1kg (Tinh thể NaOH tinh khiết)	Dạng chất rắn không màu dạng vảy hoặc màu trắng Quy cách : Lọ 500 g Điểm nóng chảy: 318 °C Công thức: NaOH Mật độ: 2,13 g/cm ³ Khối lượng phân tử: 39,997 g/mol Phân loại: Base ID IUPAC: Sodium hydroxide, Sodium oxidanide Có thể hòa tan trong: Nước, Etanol, Methanol Đồng hồ chuẩn có vạch chia Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su Vòng bít làm bằng chất liệu vải Tải nhẹ có độ khuỷch dài lớn, nhẹ êm, không đau tại - Mục đích: phát hiện nhanh và định tính cho kháng nguyên nucleoprotein của vi-rút cúm A và B từ mẫu que phết mũi và dịch ty hầu. - Nguyên lý: sắc ký miễn dịch - Đọc và phân tích kết quả bằng máy phân tích BD Veritor Plus - Thành phần bao gồm: + 30 que tăm bông để thu thập mẫu đã được tiệt trùng, với đầu nhỏ linh hoạt. + 30 ống phân ứng: mỗi ống có 400 µL hóa chất tách chiết là dung dịch có chứa nồng độ nhỏ hơn 0,1% sodium azide (chất bảo quản) và có một đầu tip phân phối. + 30 thanh thử: Mỗi thanh thử có chứa hai đường thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu cho kháng nguyên virus cúm A hoặc B và một đường chứng chứa kháng thể đơn dòng của chuột. + Mỗi thanh thử đều có chứa cả chứng nội âm và chứng nội dương giúp kiểm soát quy trình. + Chứng ngoại dương và chứng ngoại âm Nhật độ lưu trữ: 2-30°C Vải mềm không dệt, 3 lớp. Lốp vi lọc thấu khí không thấm nước. Dây đeo có tính đàn hồi, trên khẩu trang có các nếp gấp. Không tiệt trùng.	Chai 1kg	chai	7
55	VTH55	Huyết áp kế đồng hồ				100
56	VTH56	Influenza virus A ₂ B test nhanh			test	1500
57	VTH57	Khẩu trang y tế 3 lớp KVT		50 cái/hộp	Cái	40000

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
58	VTH58	Khẩu trang y tế N95	Gồm 05 lớp: 2 lớp giấy vi lọc chuẩn N95/FFP2, 1 lớp bông lọc thoáng khí và 2 lớp vải không dệt định lượng 35g và 45g/m2. Đạt tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR-84 :1995 về trở lực thở và hiệu suất lọc - Trở lực hít vào: $\leq 35\text{mmH}_2\text{O}$ - Trở lực thở ra: $\leq 25\text{mmH}_2\text{O}$ - Hiệu suất lọc sol khí muối NaCl: 99% - Hiệu suất lọc sương dầu(Paraffin oil): 99% Đạt tiêu chuẩn BS EN 14683:2019 về hiệu suất lọc khuẩn Hiệu suất lọc vi khuẩn: BFE >99,9% Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016	1 cái/gói	Cái	10000
59	VTH59	Khay nhựa cho ống mẫu 8 giếng	Sample Prep Cartridges, 8-well (336)	Hộp 336 chiếc	Hộp	15
60	VTH60	Khay ống chứa mẫu 2ml	Elution Microtubes CL (24 x 96)	24x96 ống /hộp	Hộp	5
61	VTH61	Khí CO2 hóa lỏng dung tích 40 lít	Nồng độ $\geq 99,9\%$ Chứa trong Bình dung tích 40L, có dán nhãn, khối lượng khí trong bình là 25kg (+/-5%)	Bình 40 lít	Bình	5
62	VTH62	Lam kính mài	Chất liệu thủy tinh, có đầu mờ. Đóng gói 1 hộp 72 cái		cái	200000
63	VTH63	Lamen 22x22	Kích thước 22x22 mm; 24x24 mm. hộp 200 cái	Hộp 200 cái	Cái	15000
64	VTH64	Lamen 24x40; 22x40	Kích thước 22x40 mm; 24x40 mm. hộp 100 cái	Hộp 100 cái	Cái	15000
65	VTH65	Micropipet 10 μl	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế từ 0.5-10 μl		cái	2
66	VTH66	Micropipet 10 ul - 100 μl	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế từ 10-100 μl		cái	2
67	VTH67	Micropipet 100-1000 μl	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế từ 100-1000 μl		cái	2
68	VTH68	Mũ giấy phẫu thuật vô khuẩn	Dùng để hút hóa chất và mẫu bệnh phẩm dùng trong y tế từ 100-1000 μl Nguyên liệu: vải không dệt không thấm và dây thun dẹt. Kích thước mũ con sâu: Rộng 2,2 ÷ 2,5cmx dài 20÷21cm. Đặc tính vải không dệt: - Vải không dệt không hút nước 14gam/m ² , chất liệu 100%aPP, màu blue hoặc tùy theo yêu cầu. - Khả năng hút nước: không hút nước. - Chỉ tiêu kim loại nặng: Antimon (Sb) $\leq 0,1\text{mg/kg}$; Asen (As) $\leq 0,1\text{mg/kg}$; Bari (Ba) $\leq 2,0\text{mg/kg}$; Cadimi (Cd) $\leq 0,1\text{mg/kg}$; Crom (Cr) $\leq 2,0\text{mg/kg}$; Chì (Pb) $\leq 1\text{mg/kg}$; Thủy ngân (Hg) $\leq 0,1\text{mg/kg}$; 1 Silen (Se) $\leq 0,1\text{mg/kg}$. Đặc tính dây thun dẹt: Chất liệu: latex, băng rộng 4mm, định lượng 2,15gam/m, màu trắng. Đóng gói 1cái/gói- 100 cái/hộp. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiết trùng bằng khí EO-Gas Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Hộp Mũ: Giấy duplex 350 ÷ 400gam/m ² , in màu, cán UV hoặc tùy theo yêu cầu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	01 cái/gói	Cái	10000
69	VTH69	Liquid Indian ink (mực tàu)	Dùng để nhuộm tiêu bản	10ml/ chai	ml	2000
70	VTH70	Nước cất 2 lần	Yêu cầu: có phiếu kiểm nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn nước cất 2 lần của Dược điển Việt Nam 4. Quy cách: Can ≥ 10 lít	Can ≥ 10 lít	Lít	1000
71	VTH71	Ống hình nón 2ml	Tubes, conical, 2ml, Qsym AS(500)	500 cái/hộp	Hộp	10
72	VTH72	Ống ly tâm 15ml (Ống fancel 15 ml vô trùng có nắp vặn)	(Ống fancel 15 ml vô trùng có nắp vặn) Lám bằng nhựa PP có chia vạch, Các vạch chia độ được in màu đen với dải đánh dấu lớn để dễ dàng ghi nhận.	01 cái/ túi	Cái	2000

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
73	VTH73	Ông ly tâm 50ml (Ông fancel 50 ml vô trùng có nắp vẩn)	(Ông fancel 50 ml vô trùng có nắp vẩn). Thể tích: 50ml, Chất liệu : nhựa Polypropylene(PP) - Kích thước (đường kính x chiều dài): khoảng 29.1 x 114.4 mm - Lực ly tâm tối đa: 17.000 xg - Chịu được nhiệt độ từ -80°C đến 120°C - Có vạch chia thể tích, Các vạch chia độ được in màu đen với dải đánh dấu lớn để dễ dàng ghi nhận. - Kiểu nắp: nắp phẳng, Kiểu đáy: hình nón	01 cái/ túi	Cái	35000
74	VTH74	Ông mẫu 2ml	Sample Tubes CB (2ml) Ông 2ml đáy nhọn, nắp vẩn, không chặn đế	Hộp 1000 cái	Hộp	20
75	VTH75	Ông nhân gen PCR 0.2ml	PCR Tubes, 0.2ml (1000)	Hộp 1000 chiếc	Hộp	5
76	VTH76	Ông nhỏ giọt thuốc thử Oxidase (Khoanh Giấy Oxidase)	Sử dụng trong thử nghiệm Kovacs oxidase, là phản ứng định tính để định danh vi khuẩn không lên men đường và các vi khuẩn gram âm khác. (Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dây chắt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm Oxidase.)	0,5 ml/ống x 50 ống/hộp	Hộp	2
77	VTH77	Oxy lỏng		Chứa trong bồn	Kg	200000
78	VTH78	Oxy y tế dung tích 10 lít	Nồng độ $\geq 99,5\%$, Áp suất thường ≥ 130 bar; chứa trong bình dung tích 10Lit	Bình 10 lít	Bình	1500
79	VTH79	Oxy y tế dung tích 40 lít	Nồng độ $\geq 99,5\%$, Áp suất thường ≥ 130 bar; chứa trong bình dung tích 40Lit	Bình 40 lít	Bình	1500
80	VTH80	Phenol dạng hạt	lọ 250g (bắt buộc sử dụng phenol dạng hạt cho xn dịch não tủy)		lọ	20
81	VTH81	Pipet 3ml tiết trùng	Pipet pastec có vạch chia Thể tích đo: 3ml Chất liệu: PE	1 cái/ túi	Cái	15000
82	VTH82	Que cấy nhựa vô trùng	Kích thước: dài 140mm Chất liệu: nhựa HIPS chảnh phẩm, chất liệu mềm dẻo để dễ dàng lấy mẫu cấy vi sinh mà không ảnh hưởng đến môi trường cấy. Đầu que cấy vi sinh tròn, không bavia, lý tưởng cho các quy trình cấy vi sinh, lấy mẫu đạt độ chính xác cao. Đóng gói kín, không thấm nước ngăn chặn hơi ẩm ô nhiễm Vô trùng bằng tia gamma	Bịch 50 que vô trùng, đóng gói 2 que/ túi	Cái	20000
83	VTH83	Que Thử đường huyết	Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) Men que thử: GOD Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (dầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60% Lượng mẫu máu: 0,5µL Đơn vị đo: mmol/L(hoặc mg/dL) Điều kiện làm việc: 5~45°C Điều kiện bảo quản: 2~35°C	50 test/hộp	Test	15000
84	VTH84	Que thử nước tiểu 10 thông số	Dùng cho các máy Mission U500, U120. Phương pháp đo Bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng Mission, có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Do các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	100 cái/ lọ	Cái	5000
85	VTH85	Que thử nước tiểu 11 thông số	Dùng cho các máy Mission U500, U120. Phương pháp đo Bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng Mission, có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Do các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộp Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	100 cái/ lọ	Cái	1000

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
86	VTH86	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: L60 Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL	hộp 100 test	Test	1000
87	VTH87	rotavirus test nhanh	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3%. Không có phản ứng chéo với BSA (2.0 g/dL); E.Coli (108 CFU/ml); Enterococcus faecalis (108 CFU/ml)... Thành phần: Cồng hợp vàng (thành phần chính): kháng thể chuột đơn dòng kháng Rotavirus ($1 \pm 0.2 \mu\text{g}$); vạch thử (thành phần chính): kháng thể thô kháng Rotavirus ($4 \pm 0.8 \mu\text{g}$); vạch chứng: kháng thể dê kháng chuột ($2 \pm 0.4 \mu\text{g}$). Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO.CE		test	1200
88	VTH88	Test chẩn đoán nhanh kháng thể IgG/IgM kháng Lao trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM - Độ nhạy tương quan: 85.7%, Độ đặc hiệu tương quan: 96.5% - Thành phần Test thử: Vùng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY gà. - Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 - Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2. - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgY gà. - Bảo quản nhiệt độ thường	30 Test/Hộp	Test	1500
89	VTH89	TEST NHANH Adeno virus	được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng		test	1500

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật				Quy cách	Đơn vị	Số lượng
90	VTH90	Test nhanh chẩn đoán nhiễm HIV	- Định tính phân biệt Kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần của người - Thanh phần: - Công hợp vàng: Kháng nguyên HIV ½ tải tổ hợp - keo vàng: 1,0 ± 0,2 µg; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV 1 (p24 và gp41) tải tổ hợp: 0,5 ± 0,1 µg; Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV 2 (gp36) tải tổ hợp: 0,5 ± 0,1 µg; Vạch chứng: Kháng nguyên kháng HIV ½ tải tổ hợp đa dòng từ dê: 1,0 ± 0,2 µg - Màng nitrocellulose kích thước 25 ± 5,0 x 4 ± 0,8 mm - Màng đệm cộng hợp kích thước 5.0 ± 1.0x4.0±0.8 mm - Màng đệm mẫu kích thước 20 ± 4,2 x 4 ± 0,8 mm - Màng đệm hấp phụ kích thước 18 ± 3,6 x 4 ± 0,8 mm - Dạng: khay nhựa. Quy cách: hộp 25 test. - Độ nhạy tương đối: 100 % - Độ đặc hiệu tương đối: 99,75 % - Độ lặp lại 100%. - Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm.. - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C. - Không phản ứng chéo với antinuclear antibody, Cytomegalovirus, Epstein-Barr virus, Human anti-mouse antibody, Hepatitis A virus, Hepatitis E virus, các yếu tố viêm khớp dạng thấp - Mẫu chứa nhiều Triglyceride, Bilirubin, Cholesterol, Hemoglobin, Glucose, Prostatic acid phosphatase và Albumin không làm ảnh hưởng đến kết quả - Giấy phép lưu hành Bộ Y Tế. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CFS, GMP - Nằm trong danh mục khuyến cáo sử dụng của Cục Phòng Chống HIV/AIDS				Hộp 25 test	Test	7000
91	VTH91	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%;Độ chính xác tương quan: 100%.Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV,Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng. Phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 có trong mẫu dịch tiết từ đường hô hấp của người bệnh. Độ đặc hiệu: ≥99% ;Độ chính xác:≥99% Thành phần: khay thử, que lấy mẫu vô trùng, ống đệm chiết mẫu và nắp nhỏ giọt, giá đỡ ống mẫu. - Phát hiện định tính kháng thể (IgG,IgM và IgA) kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Công hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,87%. Độ chính xác: 99,83%. -Đạt tiêu chuẩn ISO Phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu phết ty hầu hoặc phết họng; hoặc mẫu hút dịch ty hầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dạng: Strip, 5mm Que thử có thành phần gồm công hợp vàng kháng thể đơn dòng và một pha rắn kháng thể đơn dòng có liên kết chọn lọc với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B với độ nhạy cao. Kháng thể IgG dễ kháng chuột (2 ±0,4µl); Kháng thể kháng HBsAg (4 ±0,8µl); Chất keo vàng - kháng thể kháng HBsAg ((1 ±0,2µl). Độ nhạy: 99,8 %, Độ đặc hiệu: 99,85 %, Độ chính xác: 99,8%. Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.				Hộp 25 test	Test	6000
92	VTH92	Test nhanh covid 19	Được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng. Phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 có trong mẫu dịch tiết từ đường hô hấp của người bệnh. Độ đặc hiệu: ≥99% ;Độ chính xác:≥99% Thành phần: khay thử, que lấy mẫu vô trùng, ống đệm chiết mẫu và nắp nhỏ giọt, giá đỡ ống mẫu. - Phát hiện định tính kháng thể (IgG,IgM và IgA) kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Công hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,87%. Độ chính xác: 99,83%. -Đạt tiêu chuẩn ISO Phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu phết ty hầu hoặc phết họng; hoặc mẫu hút dịch ty hầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dạng: Strip, 5mm Que thử có thành phần gồm công hợp vàng kháng thể đơn dòng và một pha rắn kháng thể đơn dòng có liên kết chọn lọc với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B với độ nhạy cao. Kháng thể IgG dễ kháng chuột (2 ±0,4µl); Kháng thể kháng HBsAg (4 ±0,8µl); Chất keo vàng - kháng thể kháng HBsAg ((1 ±0,2µl). Độ nhạy: 99,8 %, Độ đặc hiệu: 99,85 %, Độ chính xác: 99,8%. Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.					test	3000
93	VTH93	test nhanh phát hiện viêm gan C	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%;Độ chính xác tương quan: 100%.Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV,Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng. Phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 có trong mẫu dịch tiết từ đường hô hấp của người bệnh. Độ đặc hiệu: ≥99% ;Độ chính xác:≥99% Thành phần: khay thử, que lấy mẫu vô trùng, ống đệm chiết mẫu và nắp nhỏ giọt, giá đỡ ống mẫu. - Phát hiện định tính kháng thể (IgG,IgM và IgA) kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Công hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,87%. Độ chính xác: 99,83%. -Đạt tiêu chuẩn ISO Phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu phết ty hầu hoặc phết họng; hoặc mẫu hút dịch ty hầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dạng: Strip, 5mm Que thử có thành phần gồm công hợp vàng kháng thể đơn dòng và một pha rắn kháng thể đơn dòng có liên kết chọn lọc với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B với độ nhạy cao. Kháng thể IgG dễ kháng chuột (2 ±0,4µl); Kháng thể kháng HBsAg (4 ±0,8µl); Chất keo vàng - kháng thể kháng HBsAg ((1 ±0,2µl). Độ nhạy: 99,8 %, Độ đặc hiệu: 99,85 %, Độ chính xác: 99,8%. Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.					test	1500
94	VTH94	Khay thử xét nghiệm phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV)	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%;Độ chính xác tương quan: 100%.Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV,Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng. Phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 có trong mẫu dịch tiết từ đường hô hấp của người bệnh. Độ đặc hiệu: ≥99% ;Độ chính xác:≥99% Thành phần: khay thử, que lấy mẫu vô trùng, ống đệm chiết mẫu và nắp nhỏ giọt, giá đỡ ống mẫu. - Phát hiện định tính kháng thể (IgG,IgM và IgA) kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Công hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,87%. Độ chính xác: 99,83%. -Đạt tiêu chuẩn ISO Phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu phết ty hầu hoặc phết họng; hoặc mẫu hút dịch ty hầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dạng: Strip, 5mm Que thử có thành phần gồm công hợp vàng kháng thể đơn dòng và một pha rắn kháng thể đơn dòng có liên kết chọn lọc với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B với độ nhạy cao. Kháng thể IgG dễ kháng chuột (2 ±0,4µl); Kháng thể kháng HBsAg (4 ±0,8µl); Chất keo vàng - kháng thể kháng HBsAg ((1 ±0,2µl). Độ nhạy: 99,8 %, Độ đặc hiệu: 99,85 %, Độ chính xác: 99,8%. Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.					TEST	1500
95	VTH95	Test nhanh thử viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%;Độ chính xác tương quan: 100%.Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV,Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng. Phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 có trong mẫu dịch tiết từ đường hô hấp của người bệnh. Độ đặc hiệu: ≥99% ;Độ chính xác:≥99% Thành phần: khay thử, que lấy mẫu vô trùng, ống đệm chiết mẫu và nắp nhỏ giọt, giá đỡ ống mẫu. - Phát hiện định tính kháng thể (IgG,IgM và IgA) kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Công hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,87%. Độ chính xác: 99,83%. -Đạt tiêu chuẩn ISO Phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu phết ty hầu hoặc phết họng; hoặc mẫu hút dịch ty hầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dạng: Strip, 5mm Que thử có thành phần gồm công hợp vàng kháng thể đơn dòng và một pha rắn kháng thể đơn dòng có liên kết chọn lọc với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B với độ nhạy cao. Kháng thể IgG dễ kháng chuột (2 ±0,4µl); Kháng thể kháng HBsAg (4 ±0,8µl); Chất keo vàng - kháng thể kháng HBsAg ((1 ±0,2µl). Độ nhạy: 99,8 %, Độ đặc hiệu: 99,85 %, Độ chính xác: 99,8%. Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.					Test	6000
96	VTH96	Tinh thể Auramine O	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%;Độ chính xác tương quan: 100%.Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV,Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Được bộ y tế cấp phép và khuyến cáo sử dụng. Phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 có trong mẫu dịch tiết từ đường hô hấp của người bệnh. Độ đặc hiệu: ≥99% ;Độ chính xác:≥99% Thành phần: khay thử, que lấy mẫu vô trùng, ống đệm chiết mẫu và nắp nhỏ giọt, giá đỡ ống mẫu. - Phát hiện định tính kháng thể (IgG,IgM và IgA) kháng virus viêm gan C trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Công hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,87%. Độ chính xác: 99,83%. -Đạt tiêu chuẩn ISO Phát hiện Virus hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu phết ty hầu hoặc phết họng; hoặc mẫu hút dịch ty hầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dạng: Strip, 5mm Que thử có thành phần gồm công hợp vàng kháng thể đơn dòng và một pha rắn kháng thể đơn dòng có liên kết chọn lọc với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B với độ nhạy cao. Kháng thể IgG dễ kháng chuột (2 ±0,4µl); Kháng thể kháng HBsAg (4 ±0,8µl); Chất keo vàng - kháng thể kháng HBsAg ((1 ±0,2µl). Độ nhạy: 99,8 %, Độ đặc hiệu: 99,85 %, Độ chính xác: 99,8%. Giới hạn phát hiện: 0,5 ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.				20 test/hộp	chai	10

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
97	VTH97	Tinh thể Fucsin 100g	Hình thê: Tinh thể màu xanh đậm Khối lượng mol: 585.54 g/mol Độ hòa tan: 20 ppm trong nước axit thu được dung dịch màu đỏ trong suốt Chuyển đổi pH trực quan: pH= 12 (đỏ) đến pH= 14 (không màu)	Chai 100g	Chai	5
98	VTH98	Tinh thể Phenol	Có công thức phân tử là C6H5OH. Phân tử bao gồm một nhóm phenyl (-C6H5) liên kết với một nhóm hydroxyl (-OH). Đong 500g. Dùng cho máy huỳnh quang và nuôi cấy	Lọ 500g	Lọ	20
99	VTH99	Tinh thể Xanh methylen 100g	Dạng chất rắn dạng bột màu xanh. Xanh methylen được dùng như một chất nhuộm để làm một số chất dịch và mô trong cơ thể được nhìn thấy dễ dàng hơn trong quá trình phẫu thuật hoặc chụp x-quang hoặc trong các xét nghiệm chẩn đoán khác. Quy cách: Chai thủy tinh 100g. Công thức: $C_{16}H_{18}ClN_3S \cdot xH_2O$	Lọ 100g	Chai	5
100	VTH100	Tip có lọc 1500 µl (1024)	Filter-Tip 1500ul (1024)	Hộp 1024 cái	Hộp	20
101	VTH101	Tip có lọc 200 µl (1024)	Filter-Tips, 200 µl (1024)	Hộp 1024 chiếc	Hộp	12
102	VTH102	Trisodium citrate (Natricitrat)	Công thức hóa học: Na3C6H5O7.2H2O, khối lượng phân tử: 294.10 g/mol	Chai 500g	Chai	10
103	VTH103	Viên nén khử khuẩn Presept 2,5 g	- Hóa chất phân tích Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosen Sodium Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ.	100 viên / Hộp	Hộp	30
Phần II. Vật tư, Hóa chất xét nghiệm sinh hóa						
104	SH01	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol	Thuốc thử xác định định lượng Lipoprotein tỷ trọng cao (HDL-C) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích sinh hóa. R1: TODB - 1 mmol/l; Ascorbate oxidase - 3.0 mmol/l; PVS - 2 mg/l; PEGME - 0.2%; MgCl2 - 2 mmol/l; Buffer (pH 6.5) - 10 mmol/l; R2: Cholesterol esterase - 4 U/ml; Cholesterol oxidase - 10 U/ml; Peroxidase - 30 U/ml; 4-aminoantipyrine - 2.5 mmol/l; Detergent - 0.5%; Buffer (pH 6.5) - 10 mmol/l; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016	R1: 5x60ml; R2: 5x20ml + Calibrator: 1 x 1ml	Hộp	18
105	SH02	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol	Thuốc thử xác định định lượng Low Density Lipoprotein Cholesterol (LDL -C) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích sinh hóa. R1: Cholesterol esterase - 5 KU; Cholesterol oxidase - 5 KU; Peroxidase - 20 KU; 4-aminoantipyrine - 0.5 g/L; MgCl2 - 2 mmol/L; Detergent - 0.5 g/L; Preservative - 0.5 g/L; Goods Buffer - 10 mmol/L; R2: TODB - 2 mmol/L; Detergent - 1%; Preservative - 0.5 g/L; Good's Buffer - 10 mmol/L; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016	R1: 5x30ml ; R2: 5x10ml; Calibrator: 1 x 1ml	Hộp	15
106	SH03	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Thuốc thử xác định định lượng Total Protein tổng số trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích sinh hóa; R1: Potassium Sodium Tartrate: 63.78 mmol/l; Potassium Iodide: 60.24 mmol/l; NaOH: 1.2 mol/l; DETERGENT; R2: Potassium Sodium Tartrate: 51.02 mmol/l; NaOH: 200 mmol/l; DETERGENT; Đạt tiêu chuẩn ISO13485	R1: 5x30ml ; R2: 5x30ml	Hộp	20

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
107	SH04	Bóng đèn máy sinh hóa	Halogen lamp 12V-20W, Dùng cho máy sinh hóa tự động Mindray BS 480, máy sinh hóa tự động Autotrol 420, dùng cho máy sinh hóa tự động AU 480, tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	01 cái/ Hộp	cái	10
108	SH05	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer Thành phần thuốc thử: D-Dimer người (dạng bột đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	6x1ml	Hộp	6
109	SH06	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer Thành phần thuốc thử: huyết thanh đông khô có nồng độ D-Dimer thích hợp để làm vật liệu kiểm soát	6x1ml	Hộp	3
110	SH07	Cuvet máy sinh hóa	Dùng cho máy sinh hóa tự động	100 cái/ bộ	Bộ	8
111	SH08	Định lượng Iron Ferorine	Thuốc thử chẩn đoán In Vitro để xác định định lượng Iron trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. - Tuyến tính: Xét nghiệm này là tuyến tính tới 70 $\mu\text{mol/l}$ (395 $\mu\text{g/dl}$) - Độ nhạy: Mức phát hiện thấp nhất được ước tính là 0.4 $\mu\text{mol/l}$. - Thành phần: R1 - Guanidine : 837 mmol/l, Sodium Acetate : 99.9 mmol/l R1a - L' Ascorbic Acid: 1g/100ml R2 - Ferrozine: 1.52 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO13485	R1: 5x30ml; R2: 5x30ml; R3: 3x10ml/ Calibrator: 1x10ml	Hộp	10
112	SH09	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch dùng để làm sạch hệ thống đo của máy (theo tài liệu hướng dẫn của máy). Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5% Genapol 1 - 5 % Sodium hydroxide 1%. Tiêu chuẩn: ISO13485, CE	2 lít / can	Can	100
113	SH10	Hóa chất chuẩn ADA	Chất hiệu chuẩn hoá chất ADENOSINE DEAMINASE (ADA), đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	1x1ml	Hộp	5
114	SH11	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm thường quy	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn CE, ISO13485	10 x 5 ml	Lọ	15
115	SH12	Hóa chất chuẩn CKMB	Bộ hiệu chuẩn CKMB được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CKMB trên máy phân tích tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh tham chiếu CKMB với chất ổn định hóa học / chất bảo quản. Nồng độ cụ thể theo lô. CK-MB phải được hoàn nguyên trong nước tinh khiết có nhiệt độ dưới 15 ° C.	10x2ml	Lọ	15

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
116	SH13	Hóa chất chuẩn CRP	Bộ hiệu chuẩn CRP được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CRP trên máy phân tích tự động. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU.	10x1ml	Lọ	10
117	SH14	Hóa chất chuẩn HbA1c	Bộ hiệu chuẩn bột đông khô Glycohaemoglobin A1c (HbA1c) enzymatic được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng nồng độ glycohaemoglobin A1c (HbA1c) (%) trong máu toàn phần trên máy phân tích tự động.	2x0,5ml	hộp	6
118	SH15	Hóa chất định lượng ADA	Chất định lượng ADENOSINE DEAMINASE (ADA) trong máu, đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE	R1: 2 x 20 ml + R2: 2 x 10 ml	Hộp	5
119	SH16	Hóa chất định lượng CK - NAC	Định lượng CK Nac, Dải tuyến tính 2 - 2400 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, NADP 2.0 mmol/l, N-acetylcysteine 20 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	R1: 3x50ml; R2: 3x10 ml	Hộp	30
120	SH17	Hóa chất định lượng CK MB	Thuốc thử xác định định lượng Creatine Kinase (CK-MB) trong huyết thanh trên máy phân tích Sinh hóa. R1: Imidazole Buffer pH 6.7 - 100 mmol/l; Glucose - 20 mmol/l; Magnesium Acetate - 10 mmol/l; EDTA - 2.0 mmol/l; ADP - 2.0 mmol/l; AMP - 5.0 mmol/l; NADP - 2.0 mmol/l; CK-M Inhibiting Antibody - 8000 U/l; HK - > 2.5 U/ml; N-acetylcysteine - 20 mmol/l. R2: Creatine Phosphate - 30 mmol/l; G6P-DH - > 1.5 U/ml; Diadenosine pentaphosphate - 10 µmol/l; PRESERVATIVES; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016; CE	R1: 3x35ml; R2: 2x10 ml	Hộp	20
121	SH18	Hóa chất định lượng LDH (Lactate Dehydrogenase)	Dùng định lượng LDH (Lactate Dehydrogenase) trên máu xét nghiệm sinh hóa tự động. Định lượng LDH trong máu, độ tuyến tính: 17.5 - 1798 U/l,	R1: 5x 30 ml; R2: 3x 10 ml	Hộp	10
122	SH19	Hóa chất định lượng Micro Protein	Định lượng U Protein Giá trị phát hiện: 0.8 mg/l đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE	3x40ml / 3x16ml / 5x3 ml	Hộp	6
123	SH20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Direct	Định lượng Bilirubin trực tiếp bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 0.4 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	R1: 5x17ml; R2: 5x5.5ml	Hộp	30
124	SH21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Total	Định lượng Bilirubin toàn phần bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - Accelerator 50 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 1.5 mmol/l đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	R1: 9x62ml; R2: 9x15.5ml	Hộp	20
125	SH22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xác định định lượng Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích sinh hóa; R1: PIPES Buffer pH 6.9: 40 mmol/l; Mg2+: 2 mmol/l; Phenol: 2 mmol/l; Peroxidase: ≥100 U/l; Cholesterol Esterase: ≥200 U/l; 4-Amino-Antipyrine (4-AA): 0.05 mmol/l; SRABILISERS & PRESERVATIVES Đạt tiêu chuẩn ISO13485	9x50ml	Hộp	18

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
126	SH23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CREATININE JAFFE	Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 $\mu\text{mol/l}$. Thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25,0 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485,	R1: 5x30ml + R2: 5x7ml	Hộp	85
127	SH24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	Hoà chất định lượng CRP. Hoà chất định lượng CRP , mức phát hiện từ 0,05 mg/dl. Thành phần: TRIS Buffer pH 7,6 18,2 mmol/l, Sodium Chloride 123,2 mmol/l, PEG < 4 %. Chloride 123,2 mmol/l, PEG < 4 %. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	R1: 4x40ml, R2: 2x17ml	Hộp	45
128	SH25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thuốc thử xác định định lượng Glucose trong huyết thanh và huyết tương và CSF trên máy phân tích sinh hóa; R1: PHOSPHATE Buffer pH 7.5: 100 mmol/l; 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/l; Phenol: 1 mmol/l; Peroxidase: >1000 U/l; Glucose Oxidase: ≥ 20000 U/l; PRESERVATIVE Đạt tiêu chuẩn ISO13485	9x50ml	Hộp	20
129	SH26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử chuẩn đoán In Vitro để xác định định lượng Haemoglobin A1c (HbA1c in %) trong máu toàn phần trên máy phân tích tự động. Tuyến tính: Dải định lượng: 4.0% - 12.0% Thành phần và Màu sắc cảm quan: Thuốc thử 1a: Dung dịch trong. Thuốc thử 1b: Dung dịch màu vàng nhạt Thuốc thử 2: Dung dịch màu vàng nhạt. Đóng gói: 4x14ml / 4x6ml / 4x9 ml / 4x32ml	4x14ml / 4x6ml / 4x9 ml / 4x32ml	hộp	15
130	SH27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan AST	Thuốc thử xác định định lượng Bilirubin Taotal trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích sinh hóa; R1: Citrate Buffer pH 2.8: 90 mmol/l; DETERGENT; R2: Phosphate Buffer pH 7.0: 4.6 mmol/l; Vanadate: 3.0 mmol/l	R1: 5x50ml, R2: 5x12ml	Hộp	85
131	SH28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử xác định định lượng Triglycerides trong huyết thanh và huyết tương, trên máy phân tích sinh hóa; R1: PIPES Buffer pH 7.0: 43.6 mmol/l; 4 Chlorophenol: 5.45 mmol/l; LPL: ≥ 1500 U/l; POD: ≥ 500 U/l; Glycero-3-phos.Oxidase: ≥ 3000 U/l; Glycerokinase: ≥ 500 U/l; 4-Amino-Antipyrine: 0.3 mmol/l; ATP: 1.65 mmol/l; Mg^{2+} : 4.66 mmol/l; PRESERVATIVES & DETERGENTS; Đạt tiêu chuẩn ISO13485;	9x50ml	Hộp	20
132	SH29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Thuốc thử xác định định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương và nước tiểu trên máy phân tích sinh hóa; R1: TRIS Buffer pH 7.5: 224.53 mmol/l; α KG: 15.47 mmol/l; ADP: 0.94 mmol/l; GLDH: 17 KU/l; PRESERVATIVES; R2: α KG: 57.5 mol/l; NADH: 0.72 mmol/l; PRESERVATIVES Đạt tiêu chuẩn ISO13485	R1: 6x65ml; R2: 6x44ml	Hộp	15

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
133	SH30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Thuốc thử xác định định lượng Uric Acide trong huyết thanh và huyết tương, trên máy phân tích sinh hóa; R1: PHOSPHATE Buffer pH 7.5: 150 mmol/l; Dichlorophenol Sulphonate: 1.97 mmol/l; Ascorbate Oxidase: 2000 U/l; Potassium Ferrocyanide: 0.024 mmol/l; PRESERVATIVES, DETERGENTS & STABILISERS; R2: PHOSPHATE Buffer pH 7.5: 150 mmol/l; 4-Aminophenazone: 1.50 mmol/l; Peroxidase: 5000 U/l; Uricase: 1000 U/l; PRESERVATIVES, DETERGENTS & STABILISERS; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016	R1: 5x30ml; R2: 3x10ml	Hộp	25
134	SH31	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c	HbA1c Control Set được sử dụng để xác minh hiệu suất của dụng cụ / thuốc thử. Mẫu sắc và mô tả: Bột đông khô màu đỏ. Sản phẩm này được điều chế từ máu toàn phần và chứa chất bảo quản và chất ổn định.. Nồng độ cụ thể theo lô. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, đạt tiêu chuẩn ISO13485	2x0,5ml	hộp	6
135	SH32	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	20x5 ml	Lọ	40
136	SH33	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 CRP	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức 1	20 x 1 ml	Lọ	10
137	SH34	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	20x5 ml	Lọ	40
138	SH35	Hóa chất kiểm tra ADA giá trị cao	Chất kiểm chuẩn hoá chất ADA mức Lervel 2	1x1ml	Lọ	5
139	SH36	Hóa chất kiểm tra ADA giá trị trung bình	Chất kiểm chuẩn hoá chất ADA mức Lervel 1	1x1ml	Hộp	5
140	SH37	Hóa chất kiểm tra CKMB	CK-MB - Control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thiết bị / thuốc thử. Mẫu sắc và mô tả: Bột đông khô màu trắng. Thành phần: Huyết thanh tham chiếu với chất ổn định/ chất bảo quản hóa học. Nồng độ cụ thể theo lô.	10x2ml	lọ	20
141	SH38	Hóa chất kiểm tra Micro Protein giá trị bình thường	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm protein trong nước tiểu, mức 1	10x10 ml	Lọ	4
142	SH39	Hóa chất kiểm tra Micro Protein giá trị cao	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm protein trong nước tiểu, mức 2	10x10 ml	Lọ	4
143	SH40	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer mẫu huyết tương người Thành phần thuốc thử: hạt latex có phủ kháng thể đơn dòng kháng d-dimer người Phương pháp đo độ đục Giới hạn phát hiện 0.14 µg/mL., Dải đo 0.27-6 µg/mL	2x10+2x 10ml	Hộp	15
144	SH41	Huyết thanh kiểm tra mức 2 CRP	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức 2	20 x 1 ml	Lọ	10

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
152	HH06	Dung dịch rửa bảo trì cho máy huyết học	Thành phần: Surfactant: <2.0g/L Sodium hypochlorous: <100g/L Sodium hydroxide: <50g/L Chứng nhận: ISO, CE	50 mL/lọ	Lọ	50
153	HH07	Dung dịch rửa máy cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Surfactant: 0.5 – 2.0 g/L Buffering Agents: 0.5 – 3.0 g/L Detergent enzyme: 0.05 – 0.5g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.01 – 1.0g/L Chứng nhận: ISO, CE	1 Lit/chai	Chai	50
154	HH08	Dung dịch rửa máy huyết học	Dùng để rửa đường ống máy sau mỗi lần hút mẫu. Thành phần: Chất tẩy rửa <1,0% Natri hypochlorite <12,0% Natri hydroxit <3,5% Chất ổn định <0,5% Đóng gói: ≥100ml/chai/lọ Đạt tiêu chuẩn CE hoặc ISO 13485	100ml/ lọ	Lọ	50
155	HH09	Dung dịch tách bạch cầu cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt <3,6% Chất đệm <1,0% Chất bảo quản <0,4% Chất ổn định <0,4% Đóng gói: ≥5 lít/Can/thùng Đạt tiêu chuẩn CE hoặc ISO 13485	5 lít/ thùng	Thùng	80
156	HH10	Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng trên máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Quarternary Ammonium Salts: <50g/L Nonion Surfactant: <15g/L Isopropanol: 0.1-1.5ml/L Ethanol: <1.5ml/L Chứng nhận: ISO, CE	Chai 500 mL	Chai	50
157	HH11	Hóa chất pha loãng cho máy huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng trên máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Sodium Chloride: 3.0-5.5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5-11.5g/L Buffering Agents: 1.0-3.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8-2.5g/L Chứng nhận: ISO, CE	Thùng 20 lít	Thùng	80
158	HH12	Hóa chất pha loãng cho máy huyết học 5 thành phần bạch cầu	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0 – 5.5 g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5 – 11.5 g/L Buffering Agents: 1.0 – 3.0 g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8 – 2.5g/L Chứng nhận: ISO, CE	20 Lit/thùng	Thùng	90

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật				Quy cách	Đơn vị	Số lượng
159	HH13	Mẫu chuẩn máy Huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần(Bộ 3 mức L,N,H)				3 mL/ lọ	Lọ	10
160	HH14	Mẫu chuẩn máy Huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần(Bộ 3 mức L,N,H)				3 mL/ lọ	Lọ	10
			Phần IV. Vật tư hóa chất dùng cho máy mẫu lắng						
162	ML01	Chất kiểm tra máy mẫu lắng	Là hóa chất kiểm tra chất lượng máy mẫu lắng hai cấp độ Level 1, Level 2				2x 4 ml	Hộp	12
163	ML02	Nước rửa mẫu mẫu lắng	Dung dịch rửa máy đo tốc độ mẫu lắng iSED và miniiWASH Thành phần: Nước siêu tinh khiết loại I Lọ đựng: Polyethylene mật độ cao (HDPE) Tương thích với máy đo tốc độ mẫu lắng iSED & minised				4x250 ml	Hộp	3
164	ML03	Thẻ mẫu lắng	Thẻ lưu thông tin bệnh nhân 1.000 test,				1.000 test/ cái	cái	100
			Phần V. Hoá chất xét nghiệm miễn dịch tự động						
165	MD01	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm PCT	1. Chức năng/công dụng: Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm PTH. 2. Chất liệu/ thành phần: chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.				2x2x0,5 mL/Hộp	Hộp	5
166	MD02	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G600II	- Quy cách: 10x96tips/Hộp - Đặt tiêu chuẩn: ISO, CE - Tương thích cho máy miễn dịch tự động model: Lunipulse G600II				10x96 tips/Hộp	Hộp	30
167	MD03	Dung dịch cơ chất dùng cho máy G600II	1. Chức năng/ công dụng: Cơ chất tham gia phản ứng tạo tín hiệu sáng với phức hợp kháng nguyên - kháng thể có gắn men enzyme trong công nghệ miễn dịch enzyme hóa phát quang (CLEIA) 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.				6x50mL/Hộp	Hộp	10
168	MD04	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm 1 dùng cho máy G600II	1. Chức năng/ công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.				4x80mL/Hộp	Hộp	30
169	MD05	Dung dịch rửa miễn dịch	1. Chức năng/ công dụng: Sử dụng trong bước rửa trong phương pháp miễn dịch enzyme hóa phát quang - CLEIA 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE				1x1000mL/ Hộp	Hộp	20
170	MD06	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA	1. Chức năng/ Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bo). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE				1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	6

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
171	MD07	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CYFRA	1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	4x4x0,5 mL/Hộp	Hộp	5
172	MD08	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	1x2x1,5 mL/Hộp	Hộp	5
173	MD09	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm hs Troponin I	1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin I tim (cTnI) 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	1x3x2,5 mL/Hộp	Hộp	5
174	MD10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PCT	1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm B.R.A.H.M.S PCT 2. Chất liệu/ thành phần: Chất chuẩn đồng khối chứa procalcitonin (PCT) trong dung dịch NaCl trong dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	2x2x0,5 mL/Hộp	Hộp	5
175	MD11	Hóa chất xét nghiệm CEA	1. Chức năng, công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CEA, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CEA đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-200 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,096 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,096 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong dãy 4,2-200 ng/mL. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	3x14 xét nghiệm/Hộp	Hộp	17
176	MD12	Hóa chất xét nghiệm CYFRA	1. Chức năng/ công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng cytotokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh người. 2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-CYFRA. Chất bảo quản: Natri Azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-CYFRA đánh dấu ALP. Chất bảo quản: Natri azid 3. Ngưỡng đo: 0,5-100 ng/mL; Độ chính xác $\leq 4,2\%$; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,320 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,320 ng/mL; Tuyến tính trong khoảng 2,9-100 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$ 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	3x14 xét nghiệm/Hộp	Hộp	17

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
177	MD13	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng ferritin trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-ferritin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: chứa kháng thể đơn dòng anti-ferritin đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,2-1000 ng/mL; Độ nhạy phân tích là 0,016 ng/mL; Độ nhiễu trung bình ≤ 20%; Tuyến tính trong khoảng 10 -1000 ng/mL; Độ chính xác ≤ 4,2% 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	3x14 xét nghiệm/Hộp	Hộp	17
178	MD14	Hóa chất xét nghiệm PCT	1. Chức năng/công dụng: Nghiệm pháp Lumipulse G-B•R•A•H•M•S PCT được sử dụng trên để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. 2. Chất liệu/ thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-PCT và kháng thể đơn dòng anti-calcitonin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-katacalcitonin đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,02-100 ng/mL; Tính không chính xác ≤ 4%; Giới hạn phát hiện (LoD): 0,0048 ng/mL; Giới hạn định lượng (LoQ): 0,0079 ng/mL; Tuyến tính trong dãy 0,02 - 85,10 ng/mL 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	3x14 xét nghiệm/Hộp	Hộp	17
179	MD15	Hóa chất xét nghiệm Troponin I	1.Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng và đo độ nhạy cao Troponin-I tim (cTnI) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. 2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch Hạt phủ kháng thể đơn dòng: chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-cTnI, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: ProClin 300. - Dung dịch Kháng thể đánh dấu Enzym: chứa kháng thể đơn dòng anti-cTnI đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. 3. Ngưỡng đo: 10-50000 pg/mL; Độ chính xác ≤7,2%; Giới hạn phát hiện (LoD):2,1 pg/mL; Giới hạn định lượng (LoQ): 8,6 pg/mL; Độ nhiễu ≤10%; Tuyến tính trong khoảng: 1,0 - 43098,1 pg/mL. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	3x14 xét nghiệm/Hộp	Hộp	17
180	MD16	Lọc CO2 (Voi soda)	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch cơ chất 2. Chất liệu/ thành phần: Ca(OH)2: 80-85%, NaOH:1-5%, KOH: 1-5% 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	6x2 ống/Hộp	Hộp	10
			Phần VI. Hóa chất xét nghiệm đông máu			
181	DM01	Cuvette sử dụng cho máy đông máu	Cuvet dùng cùng máy xét nghiệm đông máu. Dùng 1 lần (Biorex Diagnostics Ltd - Anh)	1440 Cái/Hộp	hộp	10
182	DM02	Dung dịch rửa máy xét nghiệm đông máu	Dùng trên máy xét nghiệm Đông máu tự động. Thành phần: Hoạt chất Natri Hypochlorite 1%.	6x50ml	hộp	28

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
183	ĐM03	Hóa chất chẩn đoán thời gian Protine(PT- AntiHeparin)	REAGENT 1 Thromboplastin, extract of rabbit brain, PIPES buffer, sodium azide as a preservative	5x4ml	hộp	20
184	ĐM04	Hóa chất chẩn đoán thời gian Thromboplastin (Activated Partial Thromboplastin Time (APTT))	R1: 5x4 ml (contact activator) (Reagent) R2: 1x20ml Calcium chloride (Starter)	5x4ml + 1x20ml	hộp	20
185	ĐM05	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Bovine thrombin liophilized 5x2ml Calibrator plasma, liophilized 1x1ml Control plasma, liophilized 1x1ml	5x2ml + 1x1ml + 1x1ml	hộp	30
186	ĐM06	Hóa chất Thrombin Time	Dùng trên máy xét nghiệm Đông máu tự động Thành phần: Chuẩn đông khô của thrombin bò với chất đệm và chất ổn định. Thuốc thử đã hoàn nguyên chứa khoảng 10 đơn vị NIH / ml thrombin	10 x 2ml/Hộp	hộp	30
187	ĐM07	Kiểm chuẩn xét nghiệm giá trị bình thường	R1 Liophilized 10x1 ml	1ml	Lọ	50
188	ĐM08	Kiểm chuẩn xét nghiệm giá trị cao	Human plasma collected with Sodium Citrate < 0.4% as an anticoagulant Hepes 0.6% Sodium hydroxide 0.08% Lithium chloride 0.04% Polibrene 0.001%	1ml	Lọ	50
Phần VII. Hóa chất xét nghiệm vi sinh						
189	VS01	Chai cấy máu hiếu khí nắp xanh (BacT/ALERT FA Plus)	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động	Hộp 100 chai x 30ml	Chai	400
190	VS02	Chủng chuẩn Candida albicans	Mục đích: dùng để nội kiểm		Bộ	1
191	VS03	Chủng chuẩn Escherichia coli ACTT25922	Mục đích: dùng để nội kiểm		Bộ	1
192	VS04	Chủng chuẩn Haemophilus influenzae Type b	Mục đích: dùng để nội kiểm		Bộ	1
193	VS05	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa	Mục đích: dùng để nội kiểm		Bộ	1
194	VS06	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus	Mục đích: dùng để nội kiểm		Bộ	1
195	VS07	Đầu côn (Đầu côn có lọc 100 µl)	Đầu côn lọc 100ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Đóng gói 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	hộp 96 cái	Cái	5000
196	VS08	Đầu côn (Đầu côn có lọc 1000 µl)	Đầu côn lọc 1000ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Đóng gói 96 chiếc/hộp. Tiệt trùng bằng khí EO gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	hộp 96 cái	Cái	5000

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật			Quy cách	Đơn vị	Số lượng
197	VS09	Đầu côn vàng (Đầu côn vàng 200u)	Được sản xuất bằng nhựa chất lượng cao, không chứa kim loại, sản phẩm được dùng hút hóa chất và mẫu dùng trong lĩnh vực y tế có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo.			1000 cái / túi	Cái	24/1/1941
198	VS10	Đầu côn xanh (Đầu côn xanh 1000u)				500 cái / túi	Cái	8/9/1913
199	VS11	Đầu côn 100 - 1000 µl (Đầu tip có lọc 100µl-1000µl)	Đầu lọc có giá đỡ, vỏ trong. Vật liệu: Các đầu được làm bằng PP, các bộ lọc được làm bằng UHMWPE với kích thước lỗ 0,22µm. Mẹo siêu dài: 10µl với âm lượng tối đa 20µl, 200µl với âm lượng tối đa 300µl và 1000µl với âm lượng tối đa 1250µl. Tất cả các mẹo đều có màu sắc rõ ràng tự nhiên			960 cái/ hộp	Hộp	10
200	VS12	Dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dùng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016			Bộ 4 chai 250ml	Bộ	20
201	VS13	Hóa chất kiểm tra máy đo mật độ quang của huyền dịch chứa vi sinh vật	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị đo mật độ quang của huyền dịch chứa vi sinh vật Đạt tiêu chuẩn ISO			Hộp 4 ống	Hộp	2
202	VS14	Khoanh kháng sinh	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương			Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	62
203	VS15	Môi trường kháng sinh đồ Haemophilus	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species.EDIA 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Yeast Extract, Starch, Hematin, NAD, agar, pH 7.3 ± 0.2 Đóng gói: 10 đĩa/Hộp			Hộp 10 đĩa	Hộp	20
204	VS16	Môi trường nuôi cấy nấm	EDIA thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men.EDIA 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp			Hộp 10 đĩa	Hộp	200
205	VS17	Môi trường phân lập và phân lập các Vi khuẩn đường ruột trong mẫu bệnh phẩm	EDIA thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng.EDIA 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH:			Hộp 10 đĩa	Hộp	1100

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
206	VS18	Môi trường thạch chocolate	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	1300
207	VS19	Môi trường thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Hộp 10 đĩa	Hộp	1400
208	VS20	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động	Hộp 14 túi x 1000ml	Túi	15
209	VS21	Ống lưu chủng	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ống, mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 64 ống	Hộp	500
210	VS22	Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động	Hộp 2000 ống	Hộp	2
211	VS23	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm ≥46 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	2
212	VS24	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm tối thiểu 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	5
213	VS25	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm tối thiểu 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	50
214	VS26	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm tối thiểu 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	10
215	VS27	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	2
216	VS28	thẻ kháng sinh đồ phế cầu	hộp 20 test dùng để định danh phế cầu trên máy vitek		test	2

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
217	VS29	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	55
218	VS30	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	7
Phần VIII. Hoá chất máy Bactec Mgit						
219	VS31	Hóa chất bổ trợ nuôi cấy vi khuẩn lao (BD BACTECT™ MGIT™ 960 Supplement Kit)	Gồm lọ chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC với công thức trên 1L nước tinh khiết: 50.0g Bovine albumin, 20.0g Dextrose, 1.1g Polyoxethylene stearate, 0.03g Catalase, 0.1g Oleic acid; và lọ chứa hỗn hợp kháng sinh đông khô: Polymyxin B 6,000 đơn vị, Amphotericin B 600 µg, Nalidixic acid 2,400 µg, Trimethoprim 600 µg, Azlocillin 600 µg. Bảo quản ở 2 - 8oC	15mL/lọ x 6 lọ Chất làm giàu 6 lọ thuốc đông khô PANTA	Hộp	150
220	VS32	Hóa chất dùng cho máy cấy máu phát hiện vi khuẩn lao(BD BBL MGIT Mycobacteria Growth Indicator Tubes, 7ml)	-Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao. -Mỗi ống chứa 110µL chất chỉ thị huỳnh quang Tris 4, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và 7mL canh trường Middlebrook 7H9 với công thức trên 1L nước tinh khiết: Canh trường Middlebrook 7H9: 5.9g; Casein Peptone 1.25g. - Bảo quản ở 2 - 25oC.	7mL/ống x 100 ống/hộp	Hộp	150
221	VS33	Môi trường chuẩn bị sẵn (BBL™ Lowenstein- Jensen Medium + PACT)	-Dùng để nuôi cấy Mycobacterium tuberculosis và các loài vi khuẩn nhóm lao khác. -Có bổ sung kháng sinh nhằm diệt hoặc ức chế các loại vi khuẩn Gram âm, Gram dương và nấm. - Thành phần (công thức xấp xỉ trên 1 Lit Môi trường): 18.60g Tinh bột khoai tây, 2.23 g L-Asparagine, 1.55 g Potassium Phosphate Monobasic, 0.37 g Sodium Citrate, 0.25 g Malachite Green, 0.15 g Magnesium Sulfate, 7.44 mL Glycerol, 620.00 mL Trứng toàn phần, 373.00 mL Nước tinh khiết, Polymyxin B 200,000.00 IU, Amphotericin B 10.00 mg, Carbenicillin 100.00 mg, Trimethoprim 10.00 mg. Đảm bảo tối thiểu 2 năm	100 ống/hộp	Hộp	2
222	VS34	Ông chuẩn máy nuôi cấy và làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao (BD BACTECT™ MGIT™ 960 Calibration Vial)	- Được sử dụng trên máy BD BACTECT™ MGIT™ 960/320, dùng để hiệu chỉnh bộ phận phát hiện của máy - Sản phẩm có chứa cao su tự nhiên - Bảo quản tối ở 2-25 °C.	17 ống/hộp	Ông	68
223	VS35	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng nguyên của Mycobacterium tuberculosis complex (MTbc) (BD MGIT™ TBc Identification Test)	Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MP64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex. Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MP64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài. Bảo quản ở 2 - 35oC.	25 test/hộp	Hộp	100

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
			Phần VIII. Hóa chất xét nghiệm Khí máu - Điện giải			
224			8.1 Hoá chất máy xét nghiệm điện giải đồ 3 thông số			
225	KG01	Điện cực Cl (EasyLyte Cl-Electrode)	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải	1 Cái/Hộp	Cái	10
226	KG02	Điện cực Kali (EasyLyte K+ Electrode)	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải	1 Cái/Hộp	Cái	10
227	KG03	Điện cực Natri (EasyLyte Na+ Electrode)	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải	1 Cái/Hộp	Cái	10
228	KG04	Dung dịch chuẩn máy điện giải	Sản phẩm là dung dịch chứa muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản dùng để thiết lập hoạt động của các hệ thống phân tích điện giải.	2 mức x10ml	Hộp	10
229	KG05	Dung dịch làm đầy điện cực, chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ		Lọ 125 ml	Lọ	4
230	KG06	Dung dịch rửa máy điện giải hàng ngày	Dung dịch rửa máy, thành phần gồm: - 1 chai Daily Cleaner Diluent 90 ml, HCl 0,1N; muối - 6 chai pepsin 0,05g	Hộp 90ml	Hộp	30
231	KG07	Dung dịch tái tạo điện cực Natri cho máy điện giải (EasyLyte Wash Solution, 50mL)	Dung dịch được dùng để làm mới lại điện cực Natri (Na+) trong máy phân tích EasyLyte. Thành phần: Ammonium Bifluoride – 0.1mol/L Nước, đã khử ion	Hộp 50ml	Hộp	2
232	KG08	Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải (Dịch pha loãng nước tiểu trước khi phân tích dùng cho máy xét nghiệm điện giải)	Thành phần hóa chất: Magnesium Acetate – 5.2 mmol/L Nước, khử ion	Hộp	Hộp	5
233	KG09	Linh phụ kiện đi kèm Máy xét nghiệm điện giải (Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy điện giải)	Bộ phát hiện mẫu, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	1 Cái/Hộp	Cái	5
234	KG10	Linh phụ kiện đi kèm Máy xét nghiệm điện giải (Dây bơm dùng cho máy điện giải)	Bộ dây bơm cho máy điện giải Medica/Mỹ	1 Cái/Hộp	Cái	10
235	KG11	Linh phụ kiện đi kèm Máy xét nghiệm điện giải (Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải 3 thông số)	Điện cực tham chiếu, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	1 Cái/Hộp	Cái	5

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
236	KG12	Linh phụ kiện Máy xét nghiệm điện giải (Đầu dò mẫu)	Sử dụng cho máy điện giải easylyte plus Na/K/Cl	Cái	cái	2
237	KG13	Module máy điện giải	800 ml/Hộp, tương thích máy điện giải dò Medica 3 thông số	Hộp 800ml	Hộp	80
8.2 Hoá chất máy xét nghiệm khí máu EasyBloodGas						
238	KG14	Điện cực pCO2	Điện cực pCO2 dành cho máy khí máu	1 Cái/Hộp	Cái	20
239	KG15	Điện cực pH	Điện cực pH dành cho máy khí máu	1 Cái/Hộp	Cái	20
240	KG16	Điện cực PO2	Điện cực PO2 dành cho máy khí máu	1 Cái/Hộp	Cái	20
241	KG17	Dung dịch chuẩn máy khí máu	*Hóa chất kiểm chuẩn cho test pH, pCO2, pO2, Na, K, Ca, Cl, mức 1; mức 2, mức 3. *Chứa bicarbonate được đệm, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2. Không chứa chất bảo quản và nguyên liệu có nguồn gốc từ người.	Hộp/ 30 ống. Ống 1,7ml	Hộp	80
242	KG18	Module Máy khí máu	Hóa chất xét nghiệm khí máu bao gồm: - Dung dịch Calibrant A 550 ml. Thành phần: 7.3-7.50 pH, 6-8% CO2, 21-25% O2, Buffer, preservative, and wetting agen - Dung dịch Calibrant B 300 ml. Thành phần: 6.8-7.00 pH, 11-14% CO2, 0% O2, Buffer, preservative, and wetting agent - Dung dịch hệ thông 700 ml. Thành phần: Buffer, preservative, and wetting agent - Bình đựng chất thải	Hộp 800ml	Hộp	80
Phần IX. Hóa chất Giải phẫu bệnh						
243	GP01	Bộ nhuộm Grocott	Bộ này cung cấp thuốc thử cho quy trình Grocott để làm nổi bật nấm trong phần mô. Để tránh làm khô phần mô, giao thức nhuộm dự đoán việc ngâm các phiên kính trong dung dịch bạc-methenamine	100 test/ bộ	Bộ	1
244	GP02	Bộ nhuộm PAS (Periodic Acid 0,6% PAS ml.250)	Bộ nhuộm màu PAS (Acid-Schiff)- để phát hiện aldehyd và niêm mạc, là một trong những phương pháp hóa học được sử dụng rộng rãi nhất trong mô học và đặc hiệu trong việc nhuộm polysacarit không thay thế, as aser Glycol- và phospholipids. Sử dụng trong GPB và ngành liên quan.	3 chai/bộ	Bộ	2
245	GP03	Chất gắn, cố định tế bào (Kéo gắn Lamen)	Kéo dán lam dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene, giúp quan sát rõ và không gây ra mờ màu nhuộm kể cả lưu trữ dài Chai 118ml		chai	20
246	GP04	Dung dịch Eosin Y trong nhuộm tế bào thường quy	Dung dịch Eosin Y được chỉ định để sử dụng để nhuộm tế bào chất trong mô học, thường được sử dụng làm chất nền tạo sự tương phản với Hematoxylin. Thành phần Ethanol, Isopropyl Alcohol, Acetic Acid, Eosin Y	Chai 500ml	Chai	10
247	GP05	Foocmon	Công thức: CH2O. ID IUPAC: Methanal Khối lượng phân tử: 30,031 g/mol. Mật độ: 815 kg/m³. Điểm sôi: -19 °C Phân loại: Aldehyde, Hợp chất hữu cơ Có thể hòa tan trong: Nước, Aceton	Chai 500ml	Chai	50
248	GP06	Hematoxylin	Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5	Chai 500ml	Chai	10

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
249	GP07	Hoá chất xylene	Công thức hoá học: C8H10 Chai 500ml	Chai 500ml	Chai	50
250	GP08	Paraffin tinh khiết dạng hạt (Nén hạt tinh khiết)	Ứng dụng: Sáp Paraffin siêu tinh khiết với các chất phụ gia để tăng cường khả năng thẩm thấu, tạo độ đàn hồi và giúp cắt mẫu dễ dàng. Thành phần gồm có: Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon, Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa	2 kg/túi	Kg	20
			Phần XI: Hóa chất sử dụng cho máy PCR			
251	GP09	Bộ xét nghiệm định lượng ADN vi rút viêm gan B (artus® HBV QS-RGQ Kit)	Kit định lượng HBV bằng qPCR tự động	72 test/hộp	Hộp	5
252	GP10	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử (Anyplex™ MTB/NTMe Real-time Detection)	Hóa chất PCR phát hiện Lao và không lao (NTM)	Hộp 100 test	Hộp	10
253	GP11	Kit Hóa chất PCR phát hiện Mycoplasma pneumoniae	Kit Hóa chất PCR phát hiện Mycoplasma pneumoniae	TEST	TEST	300
254	GP12	Kit Hóa chất PCR phát hiện Neisseria meningitidis	Hóa chất PCR phát hiện Neisseria meningitidis	TEST	TEST	100
255	GP13	Kit tách chiết acid nucleic virus hoặc DNA vi khuẩn (QIASymphony® DSP Virus/Pathogen Midi Kit)	Kit tách chiết cho virus, lượng mẫu đầu vào 1000ul	Bộ 96 test	Bộ	15
256	GP14	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro (Artus HI Virus-1 QS-RGQ Kit)	Kit định lượng HIV bằng qPCR tự động	24 test/Hộp	Hộp	5
257	GP15	Típ có lọc 200ul	Đầu côn 200 ul tiệt trùng, có lọc, dùng một lần Đóng gói 8x128 chiếc /rack	Hộp 1024 chiếc	Hộp	12
258	GP16	Đầu tip có lọc 1000 µl	Đầu tip có lọc 1500 µl dùng cho hệ thống tách chiết DNA/RNA tự động	Hộp 1024 cái	Hộp	40

